

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng VN

Tài sản	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+1340+140+150)	100		48,507,639,678	51,367,995,253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,161,815,493	4,828,411,334
1. Tiền	111	V.01	2,161,815,493	4,828,411,334
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,400,000,000	400,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,400,000,000	400,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		21,682,435,257	20,086,202,531
1. Phải thu của khách hàng	131		24,686,773,669	23,788,814,516
2. Trả trước cho người bán	132		1,250,104,750	608,008,692
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	90,180,415	34,002,900
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4,344,623,577)	(4,344,623,577)
IV. Hàng tồn kho	140		22,777,416,250	25,645,018,323
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22,777,416,250	25,645,018,323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		485,972,678	408,363,065
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		136,690,974	214,811,272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		349,281,704	193,551,793
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20,298,788,628	20,437,104,289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20,035,059,648	20,285,037,289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17,349,430,540	17,569,862,413
<i>Nguyên giá</i>	222		45,087,590,546	44,311,639,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(27,738,160,006)	(26,741,776,951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,491,083,653	2,531,836,694
<i>Nguyên giá</i>	228		3,038,689,253	3,038,689,253
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(547,605,600)	(506,852,559)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	194,545,455	183,338,182
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		263,728,980	152,067,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		68,806,428,306	71,805,099,542

Nguồn vốn	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 +320)	300		36,701,911,290	40,811,570,908
I. Nợ ngắn hạn	310		35,000,739,225	39,586,479,068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		2,802,929,710
2. Phải trả cho người bán	312		7,066,499,624	5,728,051,317
3. Người mua trả tiền trước	313		15,144,967,456	16,756,082,875

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,105,767,881	201,192,101
5. Phải trả người lao động	315		1,120,228,456	835,694,520
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,070,875,500	3,160,561,698
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ Hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,761,900,031	6,200,444,947
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4,210,707,900	3,766,521,900
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		519,792,377	135,000,000
II. Nợ dài hạn	330		1,701,172,065	1,225,091,840
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,549,885,000	1,049,885,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		151,287,065	175,206,840
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu	400		32,104,517,016	30,993,528,634
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	32,104,517,016	30,993,528,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17,143,300,000	17,143,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,305,505,854	9,305,505,854
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		650,000,000	650,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,005,711,162	3,894,722,780
10.1. Lợi nhuận năm trước			3,193,081,404	1,324,917,075
10.2. Lợi nhuận năm nay			1,812,629,758	2,569,805,705
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng công nguồn vốn (440=300+400)	440		68,806,428,306	71,805,099,542

Hải Dương, ngày 9 tháng 4 năm 2011

KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DN

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy



CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương

Tel: 0320 3844876, Fax: 03203858606, Email: hpmchd@vnn.vn, Website: www.hpmc.com

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/3	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	33,108,140,729	25,497,545,263
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	51,621,091	42,804,181
3. DT thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	33,056,519,638	25,454,741,082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	25,467,117,135	20,184,198,105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		7,589,402,503	5,270,542,977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	114,886,884	72,094,827
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	43,990,425	5,009,400
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả</i>	23		43,990,425	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	2,414,830,204	1,691,530,123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	2,845,952,481	1,835,802,800
10. Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	30		2,399,516,277	1,810,295,481
11. Thu nhập khác	31		17,369,000	
12. Chi phí khác	32		45,600	0
13. Lợi nhuận khác	40		17,323,400	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,416,839,677	1,810,295,481
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		604,209,919	353,324,421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,812,629,758	1,456,971,060
19. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu			1,057	850

Hải Dương, ngày 09 tháng 4 năm 2011

KẾ TOÁN TỔNG HỢP

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DN

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 31/3	
			Năm nay	Năm trước
01	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 -Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33,796,258,936	30,302,994,026
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(21,084,881,630)	(19,087,542,878)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,158,417,104)	(4,420,984,904)
4. Tiền chi trả □□ vay	04		(69,990,425)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(259,315,786)	(158,741,556)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,515,532,582	260,685,423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,216,251,133)	(6,100,967,161)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		2,522,935,440	795,442,950
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn #	21		(787,158,455)	(1,745,784,181)
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn #	22			
3. Tiền chi cho vay, mua sắm các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7- Tiền thu □□ vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114,886,884	72,094,827
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(672,271,571)	(3,673,689,354)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,802,929,710)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận □□ trả cho chủ sở hữu	36		(1,714,330,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,517,259,710)	2,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,666,595,841)	(378,246,404)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,828,411,334	2,734,211,344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1,374,168)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2,161,815,493	2,354,590,772

Lập biểu ngày 6 tháng 4 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DN

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy



CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương

Tel: 0320 3844876, Fax: 03203858606, Email: hpmchd@vnn.vn, Website: www.hpmc.com.vn

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh, XNK các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, tuốc bin nước, các sản phẩm cơ khí. Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty; xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của công ty; chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế.

4. **Đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/2011 kết thúc 31/12/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009, Luật kế toán 2003, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Cam kết tuân thủ, thực hiện đúng theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển gồm:**

+ Nguyên tắc xác định khoản tiền tương đương. Nguyên tắc giá thực tế, đích danh

+ Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc, giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua đối với hàng mua ngoài, chi phí sản xuất đối với hàng tự chế và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với bán thành phẩm dở dang cuối kỳ: Được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính.

2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền trong kỳ hạch toán

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản

lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Công ty sử dụng tính khấu hao theo đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc hơn 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không thu hồi được tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo Phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thu khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

+ *Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"*

+ *Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.*

+ *Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn.*

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo.

+ *Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"*

+ *Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.*

+ *Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn.*

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.5. Phương pháp ghi nhận lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập trên cơ sở các Hợp đồng đang thực thi, trong thời gian bảo hành sản phẩm, giá trị lập dự phòng bảo hành không quá 5% giá trị Hợp đồng.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác.

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc đầu tư TSCĐ được tính thẳng vào giá trị công trình, tài sản, bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng trong giai đoạn mà quá trình đầu tư gián đoạn.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi việc đầu tư hoàn thành hoặc đưa vào sử dụng.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được thì phải giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

6.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

7.2. Chi phí khác

Các chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh 1 lần quá lớn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

9.2. Phương pháp ghi nhận

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên nguyên tắc mệnh giá vốn đầu tư cổ phần và thặng dư cổ phần

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá và các dịch vụ cung cấp đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền

kiểm soát, cũng như việc hoàn tất bàn giao các dịch vụ cung cấp.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch kinh tế đó.

+ Xác định được các khoản chi phí liên quan đến giao dịch kinh tế.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận đồng thời thoả mãn 2 điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tiền mặt	477,009,047	4,638,777
+ Tiền gửi ngân hàng	1,684,806,446	4,823,772,557
+ Các khoản tương đương tiền	0	0
<i>Tiền ký quỹ</i>	0	0
<i>Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng</i>	0	0
+ Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	2,161,815,493	4,828,411,334

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Cho khách hàng vay ngắn hạn	1,000,000,000	0
+ Tiền gửi ngắn hạn	400,000,000	400,000,000
Cộng	1,400,000,000	400,000,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải thu về cổ phần hoá	30,403,500	33,730,000
+ Phải thu nội bộ khác (lương BH)	23,696,000	0
+ Phải thu khác	36,080,915	272,900

<i>Phải thu khác - TK 1388</i>	16,650,078	272,900
<i>Phải thu khác - TK 3388</i>	19,430,837	0
Cộng	90,180,415	34,002,900

4 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Hàng mua đang đi trên đường	0	0
+ Nguyên liệu, vật liệu	12,649,859,235	13,672,329,268
+ Công cụ, dụng cụ	815,447,363	786,836,679
+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,956,270,114	3,242,360,975
+ Thành phẩm	6,684,119,616	6,868,664,252
+ Hàng hoá	59,841,155	392,487,155
+ Hàng gửi đi bán (Kho chi nhánh)	611,878,767	682,339,994
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22,777,416,250	25,645,018,323

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

5- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	+ Thuế GTGT đầu ra	0	0
2	+ Thuế TNCN	0	0
	Cộng	0	0

6- Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	+ Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
2	+ Các khoản tạm ứng của người lao động	349,281,704	193,551,793
	Cộng	349,281,704	193,551,793

7 - Phải thu dài hạn nội bộ

8 - Các khoản phải thu dài hạn khác

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
đư đầu	17,808,821,942	18,615,693,556	7,259,887,040	627,236,826	0	44,311,639,364	
+ Mua	34,970,000	28,000,000				62,970,000	
+ Đầu tư	643,172,091	69,809,091				712,981,182	
+ Tăng khác						0	
+ Chuyển sang TSCĐ vô hình						0	
+ Thanh lý, nhượng bán						0	
+ Giảm khác						0	
đư cuối	18,486,964,033	18,713,502,647	7,259,887,040	627,236,826	0	45,087,590,546	
Giá trị hao mòn lũy kế							
đư đầu	9,204,632,179	12,619,277,987	4,541,549,806	376,316,979	0	26,741,776,951	
Khấu hao	318,393,207	435,713,107	223,370,104	18,906,637		996,383,055	
Tăng khác							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác						0	
đư cuối	9,523,025,386	13,054,991,094	4,764,919,910	395,223,616	0	27,738,160,006	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ng	8,604,189,763	5,996,415,569	2,718,337,234	250,919,847	0	17,569,862,413	
Tại ng	8,963,938,647	5,658,511,553	2,494,967,130	232,013,210	0	17,349,430,540	
Nguyễn Văn Ân	4,502,105,128	8,553,907,556	2,078,993,519	348,002,531		15,483,008,734	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:							
* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ.....							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình							

10 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

hoàn m	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
đư đầu	3,038,689,253					3,038,689,253	
+ Mua trong kỳ						0	
+ Tăng từ đầu tư XD CB						0	
+ Tăng do hợp nhất KD						0	

+ Thanh lý, nhượng bán						0
đư cuối	3,038,689,253	0	0	0	0	3,038,689,253
Giá trị hao mòn lũy kế						
đư đầu	506,852,559					506,852,559
+ Khấu	40,753,041					40,753,041
+ Thanh lý, nhượng bán						0
+ Giảm khác						0
đư cuối	547,605,600	0	0	0	0	547,605,600
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
+ Tại	2,531,836,694	0	0	0	0	2,531,836,694
+ Tại	2,491,083,653	0	0	0	0	2,491,083,653

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Chi tiết công trình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	+ Chi phí khảo sát địa chất công trình NM cơ khí CS II	154,545,455	154,545,455
2	+ CP lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án đầu tư XD "Nhà máy chế Tạo Bơm Hải Dương"	40,000,000	28,792,727
	Tổng cộng	194,545,455	183,338,182

13- Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	+ Chi phí nhà xưởng cũ làm nhà kho	12,518,000	17,905,000
2	+ Chi phí bảo trì phần mềm kế toán BRAVO	13,272,000	15,168,000
3	+ Chi phí trả trước dài hạn khác	237,938,980	118,994,000
	Tổng cộng	263,728,980	152,067,000

15. Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	+ Vay ngắn hạn NH công thương Hải Dương	0	2,802,929,710
2	+ Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
	Cộng	0	2,802,929,710

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Thuế giá trị gia tăng	368,614,165	58,479,853
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	454,209,919	109,315,786

+ Thuế thu nhập cá nhân	82,943,797	33,396,462
+ Tiền thuê đất	200,000,000	0
Cộng	1,105,767,881	201,192,101
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Lixăng của HĐ trợ giúp kỹ thuật AVK	3,070,875,500	3,070,875,500
+ Lãi vay NH từ 16/12 - 31/12	0	18,686,198
+ Lãi phải trả cho HĐ đại lý số 291/HĐDL	0	26,000,000
+ Phí kiểm toán báo cáo TC năm 2010	0	45,000,000
Cộng	3,070,875,500	3,160,561,698
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tiền cược thuê gian hàng	12,100,000	12,100,000
+ Kinh phí Công đoàn	63,832,780	108,607,340
+ Bảo hiểm xã hội	90,988	0
+ Cổ tức của cổ đông năm 2010	857,165,000	2,571,495,000
+ Phải trả người LĐ	1,800,000,000	3,486,029,125
+ Phải trả khác - TK 1388	9,975,514	4,578,952
- TK 141	1,791,219	690,000
- TK 3388	16,944,530	16,944,530
Cộng	2,761,900,031	6,200,444,947

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	0	0
+ Vay Ngân hàng	0	0
b- Nợ dài hạn	1,701,172,065	1,225,091,840
+ Phải trả về quỹ Cổ phần hoá DN Nhà nước	49,885,000	49,885,000
+ Tiền ký quỹ của HĐ đại lý	1,500,000,000	1,000,000,000
+ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	151,287,065	175,206,840

Cộng	1,701,172,065	1,225,091,840
-------------	----------------------	----------------------

22. Vốn chủ sở hữu

a. Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
1	+ Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	9,305,505,854	9,305,505,854
2	+ Quỹ dự phòng tài chính	650,000,000	650,000,000
3	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,005,711,162	3,894,722,780
Cộng		14,961,217,016	13,850,228,634

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư	17,143,300,000		12,350,624,197			949,053,142			30,442,977,339
+ Tăng vốn trong năm trước			533,963,732						533,963,732
+ Lãi trong năm trước			7,749,952,701						7,749,952,701
+ Giảm vốn trong năm trước									0
+ Lỗ trong năm trước									0
+ Giảm khác			(6,784,311,996)			(949,053,142)			(7,733,365,138)
Số dư	17,143,300,000		13,850,228,634	0	0	0	0	0	30,993,528,634
Số dư	17,143,300,000		13,850,228,634			0			30,993,528,634
+ Tăng vốn trong năm nay									0
+ Lãi trong năm nay			1,812,629,758						1,812,629,758
+ Giảm vốn trong năm nay									0
+ Lỗ trong năm nay									0
+ Giảm khác			(701,641,376)						(701,641,376)
Số dư	17,143,300,000	0	14,961,217,016	0	0	0	0	0	32,104,517,016

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

Chi tiết	Kỳ này	Luỹ kế năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,108,140,729	33,108,140,729
- Doanh thu bán hàng hoá	2,196,527,243	2,196,527,243
- Doanh thu bán các thành phẩm	30,155,883,011	30,155,883,011
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	755,730,475	755,730,475
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	51,621,091	51,621,091
- Hàng bán bị trả lại	51,621,091	51,621,091
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	33,056,519,638	33,056,519,638
Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,196,527,243	2,196,527,243
- Doanh thu thuần bán thành phẩm sản xuất	30,104,261,920	30,104,261,920
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	755,730,475	755,730,475
28. Giá vốn hàng bán	25,467,117,135	25,467,117,135
+ Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,247,946,463	1,247,946,463
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	24,023,698,892	24,023,698,892
+ Giá vốn của dịch vụ cung cấp	195,471,780	195,471,780
29. Doanh thu hoạt động tài chính	114,886,884	114,886,884
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114,886,884	114,886,884
Chi tiết	Kỳ này	Luỹ kế năm
30. Chi phí hoạt động tài chính	43,990,425	43,990,425
+ Lãi tiền vay	43,990,425	43,990,425

Chi tiết	Kỳ này	Luỹ kế năm
31. Chi phí bán hàng	2,414,830,204	2,414,830,204
+ Tiền lương nhân viên bán hàng	140,368,200	140,368,200
+ Chi khấu hao TSCĐ	100,524,231	100,524,231
+ Chi phí bảo hành sản phẩm	445,019,000	445,019,000
+ Chi phí quảng cáo	54,249,382	54,249,382
+ Chi dịch vụ mua ngoài	262,387,999	262,387,999
+ Chi phí bán hàng trực tiếp	923,643,787	923,643,787
+ Chi phí khác phục vụ bán hàng	488,637,605	488,637,605

Chi tiết	Kỳ này	Lũy kế năm
32. Chi phí quản lý	2,830,952,481	2,830,952,481
+ Tiền lương nhân viên quản lý	1,465,454,400	1,465,454,400
+ Chi nguyên nhiên vật liệu	235,079,718	235,079,718
+ Chi đồ dùng văn phòng	19,841,818	19,841,818
+ Khấu hao TSCĐ	236,246,096	236,246,096
+ Thuế, phí và lệ phí	203,000,000	203,000,000
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	0
+ Chi dịch vụ mua ngoài	650,020,449	650,020,449
+ Chi phí HĐQT, BKS	21,310,000	21,310,000

33- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,145,109,967	18,145,109,967
+ Chi phí nguyên vật liệu	17,892,550,441	17,892,550,441
+ Chi phí nhiên liệu	252,559,526	252,559,526
33.2- Chi phí nhân công	5,494,008,780	5,494,008,780
+ Chi phí tiền lương	4,715,639,000	4,715,639,000
+ Tiền ăn ca	218,592,300	218,592,300
+ Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, KPCĐ	559,777,480	559,777,480
33.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,037,136,096	1,037,136,096
33.4- Thuế phí và lệ phí	291,744,422	291,744,422
33.5- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,369,524,415	1,369,524,415
33.6- Chi phí khác	2,085,568,733	2,085,568,733
Tổng cộng	28,423,092,413	28,423,092,413

VIII- Những thông tin khác:

Hải Dương, ngày 09 tháng 4 năm 2011

KẾ TOÁN TỔNG HỢP

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DN

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy